

CÁC DẠNG TOÁN NÂNG CAO CƠ BẢN Ở TIỂU HỌC

DẠNG 1. DẠNG TOÁN TRUNG BÌNH CỘNG

Bài tập 1: Xe thứ nhất chở được 25 tấn hàng, xe thứ hai chở 35 tấn hàng, xe thứ ba chở bằng trung bình cộng 3 xe. Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng?

Bài tập 2: Xe thứ nhất chở được 25 tấn hàng, xe thứ hai chở 35 tấn hàng, xe thứ ba chở hơn trung bình cộng 3 xe là 10 tấn. Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng?

Bài tập 3: Xe thứ nhất chở được 25 tấn hàng, xe thứ hai chở 35 tấn hàng. xe thứ ba chở kém trung bình cộng 3 xe là 10 tấn. Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng?

Bài tập 4: Xe thứ nhất chở được 40 tấn hàng, xe thứ hai chở 50 tấn hàng, xe thứ ba chở bằng trung bình cộng 3 xe. Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng?

Bài tập 5: Xe thứ nhất chở được 40 tấn hàng, xe thứ hai chở 50 tấn hàng, xe thứ ba chở hơn trung bình cộng 3 xe là 10 tấn. Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng?

Bài tập 6: Xe thứ nhất chở được 40 tấn hàng, xe thứ hai chở 50 tấn hàng, xe thứ ba chở kém trung bình cộng 3 xe là 10 tấn. Hỏi xe thứ 3 chở bao nhiêu tấn hàng?

Bài tập 7: Trung bình cộng của N số là 80 biết 1 trong các số đó là 100. Nếu bỏ số 100 thì trung bình cộng các số còn lại là 78 tìm N?

Bài tập 8: Có ba con: gà, vịt, ngan. Hai con gà và vịt nặng tất cả là 5 kg, hai con gà và ngan nặng tất cả là 9 kg, hai con ngan và vịt nặng tất cả là 10 kg. Hỏi trung bình một con nặng mấy kg ?

Giải

Hai con gà, hai con vịt, hai con ngan nặng tất cả là:

$$5 + 9 + 10 = 24 \text{ (kg)}$$

Vậy ba con gà, vịt, ngan nặng tất cả là :

$$24 : 3 = 8 \text{ (kg)}$$

Bài tập 9: Bạn Tâm đã được kiểm tra một số bài, bạn Tâm tính rằng: Nếu mình được thêm ba điểm nữa thì điểm trung bình của các bài sẽ là 8 điểm, nhưng được thêm hai điểm 9 nữa thì điểm trung bình của các bài sẽ là $\frac{15}{2}$ thôi. Hỏi Tâm đã được kiểm tra mấy bài?

Giải

Trường hợp thứ nhất :

Số điểm được thêm là :

$$10 \times 3 = 30$$

để được điểm trung bình là 8 thì số điểm phải bù vào cho các bài đã kiểm tra là :

$$30 - 8 = 22 \text{ (điểm)}$$

Trường hợp thứ hai là :

Số điểm được thêm là:

$$9 \times 2 = 18 \text{ (điểm)}$$

Để được điểm trung bình là $\frac{15}{2}$ thì số điểm phải bù thêm vào cho các bài đã kiểm tra là :

$$18 - \frac{15}{2} = 9 \text{ (điểm)}$$

$$18 - \frac{15}{2} \times 2 = 3 \text{ (điểm)}$$

Để tăng điểm trung bình của tất cả các bài kiểm tra từ $15/2$ lên 8 thì số điểm phải tăng thêm là:

$$8 - \frac{15}{2} = 0,5 \text{ (điểm)}$$

Số bài kiểm tra bạn Tâm đã làm là:

$$3 : 15/2 = 6 \text{ (điểm)}$$

đáp số : 6 điểm

Bài tập 10: Trung bình cộng của ba số là 50 . Tìm số thứ ba biết rằng nó bằng trung bình cộng của hai số đầu .

Hướng dẫn giải

Theo đầu bài ta có sơ đồ sau :

Tổng của hai số đầu là : |-----|-----| }
Số thứ ba là : |-----| } 150

- Từ đó học sinh làm được bài .
- Học sinh nhận xét , giáo viên kết luận sửa sai .
- Giáo viên rút ra cách giải chung của bài tập để học sinh vận dụng

Bài tập 11: Trung bình cộng của ba số là 35. Tìm ba số đó biết rằng số thứ nhất gấp đôi số thứ hai, số thứ hai gấp đôi số thứ ba?

gợi ý :

$$\begin{aligned} \text{Tổng của ba số là :} \\ 35 \times 3 = 105 \end{aligned}$$

Ta có sơ đồ sau :

Số thứ nhất : |-----|-----|-----|-----| }
Số thứ hai : |-----|-----| }
105
Số thứ ba : |-----| }

Bài tập 12: Tìm sáu số chẵn liên tiếp biết tổng của chúng là 90.

Bài tập 13: Tìm trung bình cộng của tất cả các số có hai chữ số , mà chia hết cho 4 .

Bài tập 14: Trung bình cộng số tuổi của hai anh em ít hơn tuổi anh là 4 tuổi . Hỏi anh hơn em mấy tuổi ?

Bài tập 15: Lớp 4A có 40 học sinh, lớp 4B có 36 học sinh, lớp 4C có số học sinh ít hơn trung bình cộng số học sinh của cả ba lớp là 2 bạn. Tính số học sinh lớp 4B?

Bài tập 16: Hai lớp 3A và 3B có tất cả 37 h/s. Hai lớp 3B và 3B có tất cả là 83 h/s. Hai lớp 3C và 3A có tất cả là 86 h/s. Hỏi trung bình mỗi lớp có bao nhiêu học sinh? Số học sinh của mỗi lớp là bao nhiêu em ?

Bài tập 17: Tuổi trung bình cộng của một đội bóng đá (11 người) là 22 tuổi. Nếu không kể đội trưởng thì tuổi trung bình của 10 cầu thủ còn lại chỉ là 2. Tính tuổi của đội trưởng ?

Bài tập 18: Ba lớp 4A;4B;4C; đi trồng cây. Số cây của lớp 4A và 4B trồng được là 41 cây. Số cây của lớp 4B và lớp 4C trồng được là 43 cây. Số cây của 4C và 4A trồng được là 42 cây. Hỏi mỗi lớp trồng được bao nhiêu cây?

Bài giải

Cả 3 lớp trồng được số cây là:

$$(41+42+43) : 2 = 63 \text{ cây}$$

Lớp 4c trồng được số cây là

$$63 - 41 = 22 \text{ cây}$$

Lớp 4 b trồng số cây là:

$$43 - 22 = 21 \text{ (Cây)}$$

Lớp 4 a trồng số cây là:

$$42 - 22 = 20 \text{ (cây)}$$

Đáp Số:

Bài tập 25: An, Bình, Chi đi câu cá. Cả ba bạn câu được 37 con cá. Nếu An câu thêm được 5 con cá và Bình câu giảm đi 3 con cá thì số cá ba bạn bằng nhau. Hỏi mỗi bạn câu được bao nhiêu con cá?

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

DẠNG 2. DẠNG TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ HIỆU

Bài 1:

a) Tìm 2 số chẵn liên tiếp có tổng bằng 4010.

b) Tìm hai số tự nhiên có tổng bằng 2345 và giữa chúng có 24 số tự nhiên.

c) Tìm 2 số chẵn có tổng bằng 2006 và giữa chúng có 4 số chẵn .

d) Tìm 2 số chẵn có tổng bằng 2006 và giữa chúng có 4 số lẻ .

e) Tìm 2 số lẻ có tổng bằng 2006 và giữa chúng có 4 số lẻ

g) Tìm 2 số lẻ có tổng bằng 2006 và giữa chúng có 4 số chẵn

Bài 2: Hai anh em Hùng và Cường có 60 viên bi. Anh Hùng cho bạn 9 viên bi ;bố cho thêm Cường 9 viên bi thì lúc này ***số bi của hai anh em bằng nhau***. Hỏi lúc đầu anh Hùng nhiều hơn em Cường bao nhiêu viên bi?

Bài 3: Cho phép chia $12:6$. Hãy tìm một số sao cho khi lấy số bị chia trừ đi số đó, lấy số chia cộng với số đó thì được 2 số mới ***sao cho hiệu của chúng bằng 0?***

Bài 4: Cho phép chia $49 : 7$ Hãy tìm một số sao cho khi lấy số bị chia trừ đi số đó, lấy số chia cộng với số đó thì được 2 số mới ***có thương là 1***.

Bài 5: Cho các chữ số 4;5;6. Hãy lập tất cả các số ***có 3 chữ số*** mà mỗi số ***có đủ 3 chữ số đã cho***. Tính tổng các số đó?

Bài 6:

a. Có bao nhiêu số 1e có 3 chữ số?

b. Có bao nhiêu số có 3 ***chữ số đều lẻ***?

Bài 7: Có 9 đồng tiền đúc hệt nhau, trong đó có 8 đồng tiền có khối lượng bằng nhau còn một đồng có khối lượng lớn hơn. Cần tìm ra đồng tiền có khối lượng hơn mà chỉ dùng cân hai đĩa ***với hai lần cân là tìm đúng đồng tiền đó***. Hỏi phải cân như thế nào?

Bài 7 : Có 8 cái nhẫn hình thức giống nhau như hệt, trong đó có 7 cái nhẫn có khối lượng bằng nhau còn một cái có khối lượng nhỏ hơn các cái khác. Cần tìm ra cái nhẫn có khối lượng nhỏ hơn đó mà chỉ dùng *cân hai đĩa và chỉ với hai lần cân là tìm được?*

Bài 8 : Trung bình cộng của 3 số là 369. Biết trong 3 số đó có một số có *một số có 3 chữ số ,một số có 2 chữ số ,một số có 1 chữ số* .Tìm 3 số đó.

Bài 9: Trung bình cộng của 3 số là 37 .Tìm 3 số đó biết rằng trong 3 số đó có *một số có 3 chữ số ,một số có 2 chữ số ,1 số có 1 chữ số* .

Bài 10: Tổng số tuổi của hai cha con là 64 . Tìm số tuổi mỗi người biết *tuổi cha kém 3 lần tuổi con là 4 tuổi* .

Bài 11: Tổng số tuổi của 2 mẹ con là 58 tuổi .Tuổi *mẹ hơn 4 lần tuổi con là 3 tuổi* .tính tuổi của mỗi người.

Bài 12: Tuổi con *nhiều hơn 1/4 tuổi bố là 2.Bố hơn con 40 tuổi* .tìm tuổi con tuổi bố.

Bài 13: Tuổi *mẹ hơn 3 lần tuổi con là 8 tuổi .Mẹ hơn con 28 tuổi* .Tính tuổi mỗi người.

Bài 14: Tìm một số biết rằng lấy số đó cộng với 25 thì bằng 26532 trừ đi 78.

Bài 15: Tổng của hai số là 444, nếu lấy số lớn chia cho số bé thì được thương là 4 và số dư là 24. Tìm 2 số đó.

Bài 16: Tìm hai số biết hiệu hai số đó là 18 và thương hai số đó là 4.

Bài 14: Tìm hai số biết hiệu hai số đó là 74. Nếu lấy số lớn chia cho số bé thì được thương là 10 và dư 2.

Bài 17: Tổng của hai số là 72. Nếu nhân một số với 8, số kia với 4 thì được tích bằng nhau. Tìm hai số đó.

Bài 18: Tổng của hai số là 16. Nếu gấp số hạng thứ nhất lên 3 lần, số hạng thứ hai lên 5 lần thì tổng hai số sẽ là 70. Tìm hai số đó.

Bài 19: Cho hai số a và b có $a + b = 108$. Biết số a bằng $\frac{4}{5}$ số b. Tìm hai số a và b

Bài 20: Tìm hai số biết tổng hai số đó là 358 và hiệu hai số đó là 64.

Bài 21: Cho hai số A và B. Nếu đem số A trừ đi 762 và đem số B cộng với 762 thì được hai số bằng nhau, còn nếu thêm 15 vào mỗi số thì được hai số mà số này gấp 4 lần số kia. Tìm hai số đó.

Bài 22: Tìm ba số biết số thứ nhất cộng với số thứ hai bằng 102, số thứ hai cộng với số thứ ba bằng 133, số thứ ba cộng với số thứ nhất bằng 117.

Bài 23: Hai số có tích bằng 1116. Nếu tăng thừa số thứ hai lên 3 đơn vị thì được tích mới bằng 1674. Tìm hai số đó.

Bài 24: Tìm số tự nhiên có 2 chữ số biết tổng 2 chữ số bằng 8 và hiệu 2 chữ số bằng 4.

Bài 25: Tìm hai số biết rằng nếu thêm 12 đơn vị vào số lớn và giữ nguyên số bé thì được hiệu mới là 51. Còn nếu gấp đôi số bé và giữ nguyên số lớn thì hiệu mới là 14.

Bài 26: Tìm số có hai chữ số, biết rằng nếu viết thêm chữ số 0 vào bên phải số đó ta được số mới mà tổng của số mới và số đã cho bằng 253.

Bài 27: Tìm số có ba chữ số, biết rằng nếu bỏ chữ số 0 vào bên phải số đó ta được số mới mà hiệu của số mới và số đã cho bằng 135.

Bài 28: Tìm số lớn nhất có 2 chữ số, biết số đó chia cho 3 dư 2 còn chia cho 5 thì dư 4.

Bài 29: Tìm một số biết rằng lấy số đó chia cho 4 hay 8 đều dư 3 và hiệu hai thương là 16.

Bài 30: Tìm tất cả các số có 3 chữ số mà chữ số hàng trăm là lẻ, chữ số hàng chục là 0 và chữ số hàng đơn vị là chẵn.

Bài 31: Tìm hai số mà tổng và hiệu của chúng đều bằng 9999.

Bài 32: Tìm số có 2 chữ số biết rằng tổng các chữ số của số đó là một số lẻ nhỏ nhất có 2 chữ số và chữ số hàng đơn vị của số đó lớn hơn chữ số hàng chục là 3.

Bài 33: Hiệu hai số bằng 15. Tìm hai số đó biết rằng nếu gấp số lớn lên 3 lần và giữ nguyên số bé thì hiệu mới là 105.

Bài 34: Hiệu hai số bằng 717. Tìm hai số đó biết rằng nếu giảm số lớn đi 3 lần và giữ nguyên số bé thì hiệu mới là 135.

Bài 35: Khi nhân A với 245 bạn Cường đặt các tích riêng thẳng cột thì được tích là 1958. Tìm tích đúng của phép nhân đó.

Bài 36: Hai số có hiệu là 18. Nếu lấy số thứ nhất cộng với số thứ hai cộng với hiệu hai số thì được 112. Tìm hai số đó.

Bài 37: Hiệu hai số là 9. Nếu lấy số thứ nhất cộng với số thứ hai cộng với tổng của chúng thì được 214. Tìm hai số đó.

Bài 38: Nếu lấy số bị trừ cộng với số trừ cộng với hiệu thì được 204. Tìm số bị trừ, số trừ biết số trừ hơn hiệu 54.

Bài 39: Tìm 2 số chẵn có tổng 794 và giữa chúng có 299 số chẵn nữa.

Bài 40: Tìm 2 số lẻ có tổng 792 và giữa chúng có 300 số chẵn nữa.

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

DẠNG 3. DẠNG TÌM HAI SỐ KHI BIẾT 2 HIỆU SỐ

Bài 1: Hiện nay, Minh 10 tuổi, em Minh 6, còn mẹ của Minh 36 tuổi. Hỏi bao nhiêu năm nữa tuổi mẹ bằng tổng số tuổi của hai anh em.

Bài 2: Bể thứ nhất chứa 1200 lít nước. Bể thứ 2 chứa 1000 lít nước. Khi bể không có nước người ta cho 2 vòi cùng chảy 1 lúc vào 2 bể. Vòi thứ nhất mỗi giờ

chảy được 200 lít .Vòi thứ 2 mỗi giờ chảy được 150 lít. Hỏi sau bao lâu số nước còn lại ở 2 bể bằng nhau.

Bài 3: Cùng 1 lúc xe máy và xe đạp cùng đi về phía thành phố xe máy cách xe đạp 60km. Vận tốc xe máy là 40 km/h vận tốc xe đạp là 25 km/h.

Hỏi sau bao lâu xe máy đuổi kịp xe đạp.

Bài 4 : Một con Chó Đuổi theo một con thỏ .Con chó cách con thỏ 20m.Mỗi bước con thỏ nhảy được 30cm,con chó nhảy được 50 cm.Hỏi sau bao nhiêu bước con chó bắt được con thỏ ? Biết rằng con thỏ nhảy được 1 bước thì con chó cũng nhảy được 1 bước.

Bài 5 Hai bác thợ mộc nhận bàn ghế về đóng .Bác thứ nhất nhận 60 bộ .Bác thứ 2 nhận 45 bộ . Cứ 1 tuần bác thứ nhất đóng được 5 bộ ,bác thứ hai đóng được 2 bộ . Hỏi sau bao lâu số ghế còn lại của 2 bác bằng nhau.

Bài 6:Hai bác thợ mộc nhận bàn ghế về đóng .Bác thứ nhất nhận 120 bộ .Bác thứ 2 nhận 80 bộ . Cứ 1 tuần bác thứ nhất đóng được 12 bộ ,bác thứ hai đóng được 4 bộ .Hỏi sau bao lâu số ghế còn lại của bác thứ nhất bằng $\frac{1}{2}$ số bộ bàn ghế của bác thứ 2.

Bài 7: Hai bể nước có dung tích bằng nhau .Cùng 1 lúc người ta cho 2 vòi nước chảy vào 2 bể .Vòi thứ nhất mỗi giờ chảy được 50 lít nước .Vòi thứ 2 mỗi giờ chảy được 30 lít nước . Sau khi bể thứ nhất đầy nước thì bể thứ 2 phải chảy thêm 600 lít nữa mới đầy .Hỏi dung tích của bể là bao nhiêu lít nước?

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

DẠNG 4. DẠNG TOÁN TÌM PHÂN SỐ CỦA MỘT SỐ

Bài 1: Mẹ 49 tuổi ,tuổi con bằng $\frac{2}{7}$ tuổi mẹ .Hỏi con bao nhiêu tuổi?

Bài 2:Mẹ 36 tuổi ,tuổi con bằng $\frac{1}{6}$ tuổi mẹ hỏi bao nhiêu năm nữa tuổi con bằng $\frac{1}{3}$ tuổi mẹ?

Bài 3: Bác An có một thửa ruộng .Trên thửa ruộng ấy bác dành $\frac{1}{2}$ diện tích để trồng rau . $\frac{1}{3}$ Để đào ao phần **còn lại** dành làm đường đi. Biết diện tích làm đường đi là $30m^2$. Tính diện tích thửa ruộng.

Bài 4: Trong đợt kiểm tra học kì vừa qua ở khối 4 thầy giáo nhận thấy. $\frac{1}{2}$ Số học sinh đạt điểm giỏi , $\frac{1}{3}$ số học sinh đạt điểm khá , $\frac{1}{10}$ số học sinh đạt trung bình còn lại là số học sinh đạt điểm yếu .Tính số học sinh đạt điểm yếu biết số học sinh giỏi là 45 em.

Nhận xét : Để tìm được số học sinh yếu thì cần tìm phân số chỉ số học sinh yếu.

Cần biết số học sinh của khối dựa vào số học sinh giỏi

Bài 5:

a) Một cửa hàng nhận về một số hộp xà phòng . Người bán hàng để lại $\frac{1}{10}$ số hộp bày ở quầy ,còn lại đem cất vào tủ quầy .Sau khi bán 4 hộp ở quầy người đo nhận thấy **số hộp xà phòng cất đi gấp 15 lần số hộp xà phòng còn lại ở quầy**. Tính số hộp xà phòng cửa hàng đã nhập.

Nhận xét : ở đây ta nhận thấy số hộp xà phòng cất đi không thay đổi vì vậy cần bám vào đó bằng cách lấy số hộp xà phòng cất đi làm mẫu số . tìm phân số chỉ 4 hộp xà phòng.

b) Một cửa hàng nhận về một số xe đạp . Người bán hàng để lại $\frac{1}{6}$ số xe đạp bày bán ,còn lại đem cất vào kho .Sau khi bán 5 xe đạp ở quầy người đo nhận thấy **số xe đạp *cất đi gấp 10 lần số* xe đạp *còn lại ở quầy***. Tính số xe đạp cửa hàng đã nhập.

c) Trong đợt hưởng ứng phát động trồng cây đầu năm ,số cây lớp 5a trồng bằng $\frac{3}{4}$ số cây lớp 5b. Sau khi nhằm tính thầy giáo nhận thấy nếu lớp 5b trồng giảm đi 5 cây thì số cây lúc này của lớp 5a sẽ bằng $\frac{6}{7}$ số cây của lớp 5b.

Sau khi thầy giáo nói như vậy bạn Huy đã nhằm tính ngay được số cây cả 2 lớp trồng được . Em có tính được như bạn không ?

Bài 6: Một giá sách có 2 ngăn .Số sách ở ngăn dưới gấp 3 lần số sách ở ngăn trên . Nếu ***chuyển 2 quyển từ ngăn trên xuống ngăn dưới*** thì số sách ở ngăn dưới sẽ gấp 4 lần số sách ở ngăn trên .Tính số sách ở mỗi ngăn.

Bài 7: Hai kho có 360 tấn thóc .Nếu lấy $\frac{1}{3}$ số thóc ở kho thứ nhất và $\frac{2}{5}$ số thóc ở kho thứ 2 thì số thóc còn lại ở 2 kho bằng nhau.

a.Tính số thóc lúc đầu mỗi kho.

b. Hỏi đã lấy ra ở mỗi kho bao nhiêu tấn thóc.

Bài 8: Hai bể chứa 4500 lít nước . người ta tháo ở bể thứ nhất $\frac{2}{5}$ bể .Tháo ở bể thứ hai là $\frac{1}{4}$ bể thì số nước còn lại ở hai bể bằng nhau. Hỏi mỗi bể chứa bao nhiêu lít nước .

Bài 9 : Hai bể chứa 4500 lít nước . người ta tháo ở bể thứ nhất 500 lít .Tháo ở bể thứ hai là 1000 lít thì số nước còn lại ở hai bể bằng nhau. Hỏi mỗi bể chứa bao nhiêu lít nước .

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

DẠNG 5. DẠNG TÌM HAI SỐ KHI BIẾT TỔNG VÀ TỈ CỦA 2 SỐ ; HIỆU VÀ TỈ SỐ CỦA HAI SỐ

Bài 1: Một chiếc đồng hồ cứ 30 phút chạy nhanh 2 phút .Lúc 6 giờ sáng người ta lấy lại giờ nhưng không chỉnh lại đồng hồ nên nó vẫn chạy nhanh .Hỏi khi đồng hồ chỉ 16giờ 40phút thì khi đó là mấy giờ đúng?

Phân tích

(Thời gian chỉ trên đồng hồ chính là tổng thời gian chạy đúng và chạy nhanh-nên ta đưa bài toán về dạng toán tìm 2 số khi biết tổng và tỉ)

Bài 2: Một chiếc đồng hồ *cứ 30 phút chạy chậm 2 phút* .Lúc 6 giờ sáng người ta lấy lại giờ nhưng không chỉnh lại đồng hồ nên nó vẫn chạy chậm .Hỏi khi đồng hồ chỉ 15giờ20 phút thì khi đó là mấy giờ đúng?

Phân tích

(Thời gian chỉ trên đồng hồ (15giờ 20 phút) chính là hiệu thời gian chạy đúng và chạy chậm-nên ta đưa bài toán về dạng toán tìm 2 số khi biết hiệu và tỉ)

Bài 3 : Một trường tiểu học có 560 học sinh và 25 thầy cô giáo .Biết cứ có 3 học sinh nam thì có 4 học sinh nữ và cứ có 2 thầy giáo thì có 3 cô giáo .Hỏi trường đó có bao nhiêu nam, bao nhiêu nữ?

Bài 4: Nhân dịp đầu xuân khối 4 trường tiểu học Nga Điền tổ chức trồng cây. Cả 3 lớp trồng được 230 cây .Tìm số cây mỗi lớp biết cứ lớp 4a trồng được 3 cây thì 4b trồng được 2 cây .Cứ lớp 4b trồng được 3 cây thì lớp 4c trồng được 4cây.

DẠNG 6: TỔNG VÀ HIỆU

Bài 1: Hai tấm vải dài 124m. Hỏi mỗi tấm vải dài bao nhiêu mét? Biết rằng tấm vải thứ nhất dài hơn tấm vải thứ hai 18m.

Bài 2: Hai rổ có 244 quả cam. Tìm số cam mỗi rổ. Biết rằng rổ thứ nhất nhiều hơn rổ thứ hai 18 quả cam.

Bài 3: Tổng hai số bằng 1048. Biết số thứ nhất lớn hơn số thứ hai 360 đơn vị. Tìm hai số đó.

Bài 4: Tổng của hai số là 742. Tìm hai số đó. Biết rằng nếu thêm vào số thứ nhất 142 đơn vị và bớt số thứ nhất đi 78 đơn vị thì hai số bằng nhau.

Bài 5: Mẹ mang ra chợ bán 412 quả vừa cam vừa táo. Tìm số quả mỗi loại biết rằng nếu thêm vào số cam 126 quả và bớt số táo đi 60 quả thì số quả cam bằng số quả táo.

Bài 6: Hình chữ nhật có chu vi 216m. Nếu giảm chiều rộng 5m và giảm chiều dài 21m thì được hình vuông. Tính diện tích hình vuông đó.

Bài 7: Mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 115m. Nếu tăng chiều rộng thêm 13m và giảm chiều dài đi 26m thì mảnh đất trở thành hình vuông. Tính diện tích mảnh đất hình chữ nhật.

DẠNG 7: TỔNG VÀ TỈ

Bài 1: An và Bình có 42 viên bi. Tìm số bi của mỗi bạn. Biết rằng số bi của An gấp 2 lần số bi của Bình.

Bài 2: Hai tấm vải dài 125m. Hỏi mỗi tấm vải dài bao nhiêu mét? Biết rằng tấm vải thứ nhất bằng $\frac{2}{3}$ tấm vải thứ hai.

Bài 3: Hai số có tổng bằng 700. Tìm hai số đó biết rằng số thứ nhất gấp số thứ hai 4 lần.

Bài 4: Hai số có tổng bằng 2142. Tìm hai số đó biết rằng số thứ nhất bằng $\frac{5}{4}$ số thứ hai.

Bài 5: Tuổi của Đức hiện nay bằng $\frac{2}{5}$ tuổi của Hùng. Hỏi hiện nay mỗi người bao nhiêu tuổi? Biết rằng 3 năm sau tổng số tuổi hai bạn là 27 tuổi.

Bài 6: Hiện nay tuổi của An bằng $\frac{2}{3}$ tuổi của Bình. Hỏi hiện nay mỗi người bao nhiêu tuổi? Biết rằng 4 năm trước tổng số tuổi hai bạn là 22 tuổi.

Bài 7: Hình chữ nhật có chu vi 64cm. Nếu giảm chiều rộng 2cm, thêm chiều dài 2cm thì được hình chữ nhật mới có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật ban đầu.

Bài 8: Hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Nếu giảm chiều rộng đi 2m và tăng chiều dài thêm 2m thì diện tích giảm đi $68m^2$. Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.

Bài 9: Hình chữ nhật có chiều dài gấp 4 lần chiều rộng. Nếu giảm chiều dài đi 3m và tăng chiều rộng thêm 3m thì diện tích tăng thêm 108m^2 . Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật ban đầu.

Bài 10: Hình chữ nhật có chiều dài gấp 5 lần chiều rộng. Nếu giảm chiều rộng đi 2m và giảm chiều dài đi 2m thì diện tích giảm đi 140m^2 . Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.

Bài 11: Hình chữ nhật có chiều dài gấp 5 lần chiều rộng. Nếu tăng chiều dài thêm 5m và tăng chiều rộng thêm 5m thì diện tích tăng thêm 475m^2 . Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

DẠNG 8: HIỆU VÀ TỈ

Bài 1: An có nhiều hơn Bình 12 quyển vở. Tìm số vở của mỗi bạn. Biết rằng số vở của An gấp 4 lần số vở của Bình.

Bài 2: Hiệu hai số bằng 702. Tìm hai số đó biết rằng số thứ nhất $\frac{4}{7}$ bằng số thứ hai.

Bài 3: Hiện nay mẹ hơn con 28 tuổi. Biết rằng 3 năm sau tuổi của con $\frac{3}{7}$ bằng tuổi mẹ. Hỏi hiện nay mỗi người bao nhiêu tuổi?

Bài 4: Hiện nay bố hơn con 24 tuổi. Biết rằng 3 năm trước tuổi của bố gấp 4 lần tuổi con. Hỏi hiện nay mỗi người bao nhiêu tuổi?

Bài 5: Số thứ nhất $\frac{2}{5}$ bằng số thứ hai. Tìm hai số đó? Biết rằng nếu viết thêm vào số thứ nhất 120 đơn vị và bớt số thứ hai đi 243 đơn vị thì hai số bằng nhau.

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

DẠNG 9: MỘT SỐ BÀI TOÁN VỀ TÍNH TUỔI

Bài 1 Hiện nay tuổi em bằng $\frac{2}{3}$ tuổi anh. Đến khi tuổi em bằng tuổi anh hiện nay thì tổng số tuổi của hai anh em là 49 tuổi. tính tuổi hiện nay của mỗi người.

Bài 2 Hiện nay bố gấp 6 lần tuổi con. 4 năm nữa bố gấp 4 lần tuổi con. Tính tuổi hiện nay của mỗi người.

Bài 3 Tổng số tuổi của ông, bố và cháu là 120 tuổi. Tính tuổi mỗi người biết tuổi ông là bao nhiêu năm thì cháu bấy nhiêu tháng và cháu bao nhiêu ngày thì bố bấy nhiêu tuần

Bài 4 Hiện nay tuổi mẹ gấp 4 lần tuổi con. Năm năm nữa tuổi mẹ gấp 3 lần tuổi con. Tính tuổi hiện nay của mỗi người.

Bài 5: Tuổi của con hiện nay bằng $\frac{1}{2}$ hiệu tuổi của bố và tuổi con. Bốn năm trước, tuổi con bằng $\frac{1}{3}$ hiệu tuổi của bố và tuổi con. Hỏi khi tuổi con bằng $\frac{1}{4}$ hiệu tuổi của bố và tuổi của con thì tuổi của mỗi người là bao nhiêu?

Bài giải

Hiệu số tuổi của bố và con không đổi. Trước đây 4 năm tuổi con bằng $\frac{1}{3}$ hiệu này, do đó 4 năm chính là : $\frac{1}{2} - \frac{1}{3} = \frac{1}{6}$ (hiệu số tuổi của bố và con).
Số tuổi bố hơn con là : $4 : \frac{1}{6} = 24$ (tuổi).
Khi tuổi con bằng $\frac{1}{4}$ hiệu số tuổi của bố và con thì tuổi con là : $24 \times \frac{1}{4} = 6$ (tuổi).
Lúc đó tuổi bố là : $6 + 24 = 30$ (tuổi).

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

DẠNG 10: MỘT SỐ BÀI TOÁN KHÁC VỀ TỈ SỐ

Bài 1: Hai lớp 4a và 4b đi trồng cây cả 2 lớp trồng được 70 cây . Tính số cây mỗi lớp biết $\frac{1}{4}$ số cây lớp 4a bằng $\frac{1}{5}$ số cây lớp 4b.

Bài 2: Hai lớp 4a và 4b đi trồng cây cả 2 lớp trồng được 110 cây . Tính số cây mỗi lớp biết $\frac{1}{3}$ số cây lớp 4a bằng $\frac{2}{5}$ số cây lớp 4b.

Bài 3 : Một trường có 600 học sinh và 25 thầy cô giáo .Người ta thấy cứ có 2 học sinh nam thì có 3 học sinh nữ , cứ có 3 cô giáo thì có 1 thầy giáo . Hỏi trường đó có bao nhiêu nam , bao nhiêu nữ ?

Bài 4 : Tìm hai số có tổng bằng 840 và nếu lấy số thứ nhất nhân với 3 thì bằng số thứ hai nhân với 4.

Bài 5 Tìm hai số có tổng bằng 840 và nếu lấy số thứ nhất chia cho 3 thì bằng số thứ hai chia cho 4.

Bài 6: Một cửa hàng nhận về một số hộp xà phòng . Người bán hàng để lại $\frac{1}{10}$ số hộp bày ở quầy ,còn lại đem cất vào tủ quầy .Sau khi bán 4 hộp ở quầy người đo nhận thấy số hộp xà phòng cất đi gấp 15 lần số hộp xà phòng còn lại ở quầy. Tính số hộp xà phòng cửa hàng đã nhập.

Bài 7: Cho một số chia cho 7 và 9 đều dư 3 .Biết thương của phép tính chia số đó cho 9 nhỏ hơn thương của phép chia số đó cho 7 là 2 .Tìm số đã cho.

Bài 8: Một giá sách có 2 ngăn .Số sách ở ngăn dưới gấp 3 lần số sách ở ngăn trên . Nếu chuyển 2 quyển từ ngăn trên xuống ngăn dưới thì số sách ở ngăn dưới sẽ gấp 4 lần số sách ở ngăn trên .Tính số sách ở mỗi ngăn.

Bài 9: Hoa có một sợi dây dài 16 mét. Bây giờ Hoa cần cắt đoạn dây đó để có đoạn dây dài 10 mét mà trong tay Hoa chỉ có một cái kéo. Các bạn có biết Hoa cắt thế nào không ?

Bài giải

Xin nêu 2 cách cắt như sau :

Cách 1 : Gập đôi sợi dây liên tiếp 3 lần, khi đó sợi dây sẽ được chia thành 8 phần bằng nhau.

Độ dài mỗi phần chia là : $16 : 8 = 2$ (m)

Cắt đi 3 phần bằng nhau thì còn lại 5 phần.

Khi đó độ dài đoạn dây còn lại là : $2 \times 5 = 10$ (m)

Cách 2 : Gập đôi sợi dây liên tiếp 2 lần, khi đó sợi dây sẽ được chia thành 4 phần bằng nhau.

Độ dài mỗi phần chia là : $16 : 4 = 4$ (m)

Đánh dấu một phần chia ở một đầu dây, phần đoạn dây còn lại được gấp đôi lại, cắt đi một phần ở đầu bên kia thì độ dài đoạn dây cắt đi là : $(16 - 4) : 2 = 6$ (m)

Do đó độ dài đoạn dây còn lại là : $16 - 6 = 10$ (m)

Bài 10: Tí có một số bi không quá 80 viên, trong đó số bi đỏ gấp 5 lần số bi xanh. Nếu Tí có thêm 3 viên bi xanh nữa thì số bi đỏ gấp 4 lần số bi xanh. Hỏi lúc đầu Tí có mấy viên bi đỏ, mấy viên bi xanh ?

Bài giải

Bài này có nhiều cách giải khác nhau, xin nêu một cách giải như sau

Ta thấy : Số bi xanh lúc đầu bằng $\frac{1}{5}$ số bi đỏ.

Sau khi Tí có thêm 3 viên bi xanh nữa thì số bi xanh lúc đó bằng $\frac{1}{4}$ số bi đỏ.

Do đó 3 viên bi ứng với số phần của số bi đỏ là :

$$\frac{1}{4} - \frac{1}{5} = \frac{1}{20} \text{ (số bi đỏ)}$$

Vậy số bi đỏ của Tí lúc đầu là :

$$3 : \frac{1}{20} = 60 \text{ (viên)}$$

Số bi xanh của Tí lúc đầu là : $60 : 5 = 12$ (viên)

Vậy lúc đầu Tí có 60 viên bi đỏ và 12 viên bi xanh.

Vì $60 + 12 = 72$ nên kết quả này thỏa mãn giả thiết về số bi của Tí không có quá 80 viên.

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

DẠNG 11: CÁC BÀI TOÁN CÓ NỘI DUNG PHÂN SỐ

Bài 2: So sánh phân số:

a. $\frac{13}{25}$ với $\frac{23}{25}$.

b. $\frac{23}{28}$ với $\frac{24}{27}$.

c. $\frac{12}{25}$ với $\frac{25}{49}$.

d. $\frac{13}{15}$ với $\frac{133}{153}$.

e. $\frac{13}{15}$ với $\frac{1333}{1555}$.

Bài 10: So sánh các phân số sau:

a. $\frac{102}{234}$; $\frac{102102}{234234}$ và $\frac{102102102}{234234234}$ b. $\frac{3}{8}$; $\frac{33}{88}$; $\frac{333}{888}$ và $\frac{3333}{8888}$

Bài 11: Cho phân số $\frac{7}{31}$. Hỏi phải cùng thêm vào tử số và mẫu số một số tự nhiên bằng $\frac{3}{5}$

bao nhiêu để được phân số mới sau khi rút gọn là

Bài 12: Cho phân số $\frac{43}{5}$. Hỏi phải bớt tử số và mẫu số một số tự nhiên bằng bao nhiêu để được phân số mới sau khi rút gọn là $\frac{5}{11}$

bao nhiêu để được phân số mới sau khi rút gọn là

Bài 13: Cho phân số $\frac{23}{45}$. Hỏi phải thêm vào tử số và bớt mẫu số cùng một số tự nhiên bằng bao nhiêu để được phân số mới sau khi rút gọn là $\frac{19}{15}$

Bài 14: Cho phân số $\frac{51}{15}$. Hỏi phải bớt tử số và thêm vào mẫu số cùng một số tự nhiên bằng bao nhiêu để được phân số mới sau khi rút gọn là $\frac{6}{5}$

bao nhiêu để được phân số mới sau khi rút gọn là $\frac{6}{5}$

Bài 15: Tổng ba số ba bằng 3973. Tìm ba số để biết số thứ nhất bằng $\frac{3}{5}$ số thứ hai và bằng $\frac{5}{7}$ số thứ ba.

Bài 16: Mẹ có một tấm vải, lần thứ nhất mẹ cắt $\frac{1}{5}$ tấm vải, lần thứ hai mẹ cắt $\frac{2}{3}$ tấm vải. Sau hai lần cắt tấm vải còn lại 14m. Hỏi:

- Trước khi cắt tấm vải dài bao nhiêu mét?
- Mỗi lần mẹ cắt bao nhiêu mét vải?

Bài 17: Mẹ cho An và Bình 94000 đồng. Biết số tiền của An bằng $\frac{4}{9}$ số tiền của Bình. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu tiền?

Bài 18: Hai tấm vải dài 142m. Sau khi người ta cắt $\frac{3}{7}$ tấm thứ nhất và $\frac{4}{9}$ tấm thứ hai thì số vải còn lại của hai tấm bằng nhau. Hỏi:

- Trước khi cắt mỗi tấm vải dài bao nhiêu mét?
- Người ta cắt mỗi tấm đi bao nhiêu mét?

Bài 19: Hai bạn Cường và Huy rủ nhau đi mua đồ dùng học tập. Sau khi Cường mua hết

$\frac{9}{10}$ số tiền của mình, Huy mua hết $\frac{2}{7}$ số tiền của mình thì số tiền còn lại của hai bạn bằng nhau. Tổng số tiền hai bạn mang theo là 219000 đồng. Hỏi:

- Lúc đầu mỗi bạn mang theo bao nhiêu tiền?
- Mỗi bạn còn lại bao nhiêu tiền?

Bài 20: Chu vi một hình chữ nhật là 710m. Nếu giảm chiều dài $\frac{2}{5}$ và tăng chiều rộng thì thửa đất trở thành hình vuông.

- Tính diện tích thửa đất đó.

- b. Thửa đất đó trồng lúa, cứ 5m² thu hoạch 4kg thóc. Hỏi người ta thu hoạch bao nhiêu kg thóc?

Bài 21: Hãy viết lại các phân số sau thành tổng các phân số có cùng tử số.

- a. $\frac{15}{16}$ b. $\frac{12}{18}$ c. $\frac{31}{32}$ d. $\frac{43}{60}$ e. $\frac{13}{35}$

Bài 29: Tính bằng cách nhanh nhất

- a) $18 \times \left(\frac{191919}{212121} + \frac{88888}{99999} \right)$
 b) $101 \times \left(\frac{5}{1111} + \frac{5}{3333} + \frac{2}{125 \times 8 + 111} \right)$
 c) $10101 \times \left(\frac{5}{111111} + \frac{5}{222222} + \frac{2}{3 \times 7 \times 11 \times 13 \times 37} \right)$

Bài 30: Ba số có tổng bằng 2652. Tìm ba số đó biết 3 lần số thứ nhất bằng lần số thứ hai và 4 lần số thứ hai bằng 7 lần số thứ ba.

Bài 31: Tổng ba số bằng 3973. Tìm ba số đó. Biết số thứ nhất bằng số thứ hai và bằng $\frac{5}{7}$ số thứ ba.

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

DẠNG 12: CÁC BÀI TOÁN CÓ NỘI DUNG HÌNH HỌC

-Nếu tăng chiều dài của hình chữ nhật lên a đơn vị thì chu vi sẽ tăng lên a x 2 đơn vị
(Vì có 2 chiều dài)

-Nếu tăng chiều rộng của hình chữ nhật lên a đơn vị thì chu vi sẽ tăng lên a x 2 đơn vị (Vì có 2 chiều rộng)

-Nếu giảm chiều dài của hình chữ nhật lên a đơn vị thì chu vi sẽ giảm lên a x 2 đơn vị (Vì có 2 chiều dài)

-Nếu giảm chiều rộng của hình chữ nhật lên a đơn vị thì chu vi sẽ giảm lên a x 2 đơn vị (Vì có 2 chiều rộng)

-Nếu gấp một chiều của một hình chữ nhật lên bao nhiêu lần thì diện tích sẽ tăng lên bấy nhiêu lần.

-Nếu giảm một chiều của một hình chữ nhật đi bao nhiêu lần thì diện tích sẽ giảm đi bấy nhiêu lần.

-Nếu tăng hay giảm cả hai chiều thì diện tích sẽ tăng hay giảm đi tích hai số lần đó.

-Trong hình vuông nếu tăng 1 cạnh lên a đơn vị thì chu vi sẽ tăng 4 x a đơn vị.

-Trong hình vuông nếu cạnh tăng lên a lần thì diện tích sẽ tăng lên a x a lần .

A

B

1	2	3	4	5
---	---	---	---	---

--	--	--	--	--

D

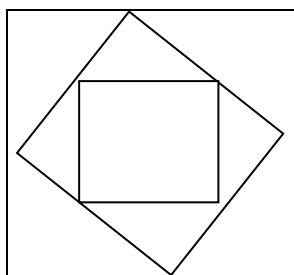
C

Nhận Xét : Mỗi cạnh bên trong là cạnh chung của hai hình chữ nhật cạnh nhau .

Vậy tổng chu vi của 5 hình chữ nhật 1;2;3;4;5 hơn chu vi hình chữ nhật ABCD chính là $4 \times 2 = 8$ (AD)

Trong hình chữ nhật nếu biết diện tích và tỉ số các cạnh ta chia hình chữ nhật thành các hình vuông nhỏ sau đó tính cạnh hình vuông nhỏ từ đó tìm chu vi hình chữ nhật.

Bài 1: Một hình vuông có cạnh 10m .Người ta vẽ các hình vuông nhỏ (như hình vẽ) tính tổng diện tích các hình vuông



Bài 3: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 100m .Người ta tăng chiều dài lên $\frac{1}{3}$ chiều dài thì chu vi hình chữ nhật mới là 120m.

Tính diện tích thửa ruộng ban đầu .

Bài 4: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 100m .Người ta giảm chiều dài đi $\frac{1}{3}$ chiều dài thì chu vi hình chữ nhật mới là 80m.

Tính diện tích thửa ruộng ban đầu .

Bài 5: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 110m . Nếu tăng chiều rộng 5 m và giảm chiều dài 5 m thì diện tích thửa ruộng không thay đổi .Tính diện tích thửa ruộng

Bài 6: Một thửa đất hình vuông trên thửa đất đó người ta đào một cái ao hình vuông cạnh cái ao cách đều cạnh thửa đất .Chu vi cái ao kém chu vi thửa đất là 64 m.Tính diện tích cái ao biết diện tích phần đất còn lại là 600m^2 .

Bài 7: Bác An có một mảnh đất vườn chữ nhật .ở một góc vườn bác đào một cái ao hình vuông có 1 cạnh cách chiều rộng mảnh vườn 33 m còn cạnh kia cách chiều dài mảnh vườn là 17 m .Biết diện tích phần đất còn lại là 1311m^2 . Tính diện tích mảnh vườn.

Bài 8: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 200 m .chiều dài hình chữ nhật hơn 2 lần chiều rộng là 10m.Tính diện tích thửa ruộng.

Bài 9: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 160 m .chiều dài hình chữ nhật kém 2 lần chiều rộng là 10m.Tính diện tích thửa ruộng.

Bài 10: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 200 m Dọc theo chiều dài người ta ngăn thửa ruộng thành 2 thửa ruộng nhỏ .Biết 1 trong 2 thửa ruộng là hình vuông và chu vi thửa ruộng hình vuông nhỏ hơn chu vi thửa ruộng hình chữ nhật nhỏ là 20m Tính diện tích thửa ruộng ban đầu.

Bài 11: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chu vi 160 m. Dọc theo chiều dài người ta ngăn thửa ruộng thành 2 thửa ruộng nhỏ. Biết 1 trong 2 thửa ruộng là hình vuông và chu vi thửa ruộng hình vuông lớn hơn chu vi thửa ruộng hình chữ nhật nhỏ là 20m. Tính diện tích thửa ruộng ban đầu.

Bài 12: Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Nếu tăng chiều rộng 5m và giảm chiều dài 5 m thì diện tích tăng thêm $300m^2$. Tính diện tích thửa ruộng ban đầu.

Bài 13: Một hình chữ nhật, nếu tăng chiều rộng để bằng chiều dài của nó thì diện tích tăng thêm $20m^2$, còn khi giảm chiều dài cho bằng chiều rộng thì diện tích giảm $16m^2$. Tính diện tích hình chữ nhật.

Bài 14: Một hình chữ nhật có diện tích $135m^2$. Chiều dài bằng $\frac{3}{5}$ chiều rộng. Tính chu vi hình chữ nhật.

Bài 15: Một cái sân hình chữ nhật có chu vi 110m. Người ta tăng chiều rộng lên 5m thì sân trở thành hình vuông. Tính diện tích cái sân ban đầu.

Bài 16: Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 180 m. Nếu giảm chiều dài 10 m thì mảnh vườn trở thành mảnh vườn hình vuông. Tính diện tích mảnh vườn ban đầu.

Bài 17: Một mảnh vườn hình chữ nhật có chu vi 150 m. Nếu giảm chiều dài 10m và tăng chiều rộng 5m thì được một hình chữ nhật mới có chiều dài gấp 4 chiều rộng. Tính diện tích mảnh vườn.

Bài 18: Một hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 chiều rộng. Nếu tăng chiều rộng lên 24 m thì được hình chữ nhật mới có chiều dài gấp 3 chiều rộng. Tính diện tích hình chữ nhật.

Bài 19: Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài gấp 4 lần chiều rộng. Nếu tăng chiều dài 5m và giảm chiều rộng 5 m thì diện tích giảm đi $256m^2$. Tính diện tích mảnh vườn.

Bài 20: Một cái ao hình chữ nhật có chu vi 120 m. Dọc theo chiều dài người ta ngăn cái ao thành 2 ao nhỏ (Hình vẽ). Tổng chu vi 2 ao mới tạo thành là 180 m. Tính diện tích cái ao ban đầu.



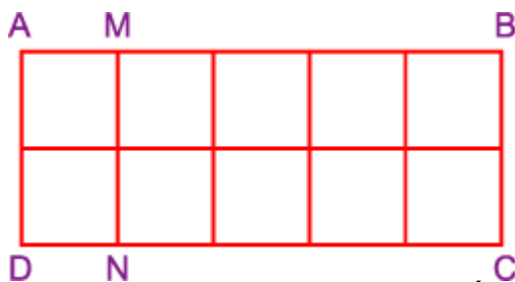
Bài 21: Sân trường em hình vuông. Để tăng thêm diện tích nhà trường đã mở rộng về mỗi phía 3m thì diện tích tăng thêm là $196m^2$. Hỏi trước đây sân trường em có diện tích là bao nhiêu m^2 ?

Bài 22: Bác Hà có hai tấm kính hình chữ nhật. Chiều rộng của mỗi tấm kính bằng $\frac{1}{2}$ chiều dài của nó và chiều dài của tấm kính nhỏ đúng bằng chiều rộng của tấm kính to. Bác ghép hai tấm kính sát vào nhau và đặt lên bàn có diện tích $90dm^2$ thì vừa khít. Hãy tính kích thước của mỗi tấm kính đó.

Bài giải

Theo đầu bài, coi chiều rộng của tấm kính nhỏ là 1 đoạn thì chiều dài của nó là 2 đoạn như vậy và chiều rộng của tấm kính to cũng là 2 đoạn, khi đó chiều dài của tấm kính to là 4 đoạn như vậy. Nếu bác Hà ghép khít hai tấm kính lại với nhau sẽ

được hình chữ nhật ABCD (hình vẽ), trong đó AMND là tấm kính nhỏ, MBCN là tấm kính to. Diện tích ABCD là 90 dm^2 . Chia hình chữ nhật ABCD thành 10 hình vuông nhỏ, mỗi cạnh là chiều rộng của tấm kính nhỏ thì diện tích của mỗi hình vuông nhỏ là $90 : 10 = 9 \text{ (dm}^2\text{)}$.



Ta có $9 = 3 \times 3$, do đó cạnh hình vuông là 3 dm. Tấm kính nhỏ có chiều rộng 3 dm, chiều dài là $3 \times 2 = 6 \text{ (dm)}$. Tấm kính to có chiều rộng là 6 dm, chiều dài là $6 \times 2 = 12 \text{ (dm)}$.

Bài 23: Khu vườn hình chữ nhật có nửa chu vi 108m. Nếu giảm chiều dài 3m và tăng chiều rộng thêm 3m thì được hình vuông. Tính diện tích hình vuông.

Bài 24: Hình chữ nhật có chu vi 84m. Nếu bớt chiều rộng 5m và bớt chiều dài 7m thì được hình vuông. Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật.

Bài 25: Hình chữ nhật có nửa chu vi 86m. Nếu giảm chiều dài 9m và tăng chiều rộng thêm 5m thì được hình vuông. Tính diện tích hình chữ nhật.

Bài 26: Hình chữ nhật có chu vi 216m. Nếu giảm chiều rộng 5m và giảm chiều dài 21m thì được hình vuông. Tính diện tích hình vuông đó.

Bài 27: Hình chữ nhật có chu vi gấp 10 lần chiều rộng. Chiều dài bằng 88m. Tính chiều rộng.

Bài 28: Hình chữ nhật có chu vi gấp 12 lần chiều rộng. Chiều dài bằng 120m. Tính diện tích hình chữ nhật.

Bài 29: Hình chữ nhật có chu vi gấp 14 lần chiều rộng. Chiều dài hơn chiều rộng 80m. Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật.

Bài 30: Hình chữ nhật có chu vi gấp 16 lần chiều rộng. Chiều dài hơn chiều rộng 198m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 31: Hình chữ nhật có nửa chu vi 99m. Nếu tăng chiều rộng thêm 5m và giảm chiều dài đi 5m thì diện tích không thay đổi. Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật.

Bài 32: Hình chữ nhật có chu vi 160m. Nếu tăng chiều rộng thêm 10m và giảm chiều dài đi 10m thì diện tích không thay đổi. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 33: Hình chữ nhật có chu vi gấp 3 lần chiều dài. Chiều rộng bằng 5m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 34: Hình chữ nhật có chu vi gấp 3 lần chiều dài. Chiều rộng kém chiều dài 5m. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 35: Hình chữ nhật có chu vi 48m. Nếu tăng chiều dài 6m thì được hình chữ nhật mới có chiều dài gấp 2 lần chiều rộng. Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật ban đầu.

Bài 36: Hình chữ nhật có chu vi 64cm. Nếu giảm chiều rộng 2cm, thêm chiều dài 2cm thì được hình chữ nhật mới có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật ban đầu.

Bài 37: Trung bình cộng chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật là 18m, chiều dài hơn chiều rộng 6m. Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật.

Bài 38: Trung bình cộng chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật là 32m, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng 6m. Tính diện tích hình chữ nhật.

Bài 39: Hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Nếu giảm chiều rộng đi 2m và tăng chiều dài thêm 2m thì diện tích giảm đi 68m^2 . Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.

Bài 40: Hình chữ nhật có chiều dài gấp 4 lần chiều rộng. Nếu giảm chiều dài đi 3m và tăng chiều rộng thêm 3m thì diện tích tăng thêm 108m^2 . Tính chiều dài và chiều rộng hình chữ nhật ban đầu.

Bài 41: Hình chữ nhật có chiều dài gấp 5 lần chiều rộng. Nếu giảm chiều rộng đi 2m và giảm chiều dài đi 2m thì diện tích giảm đi 140m^2 . Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.

Bài 42: Hình chữ nhật có chiều dài gấp 5 lần chiều rộng. Nếu tăng chiều dài thêm 5m và tăng chiều rộng thêm 5m thì diện tích tăng thêm 475m^2 . Tính diện tích hình chữ nhật ban đầu.

Bài 43: Một thửa hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{1}{2}$ chiều dài. Tính diện tích thửa đất. Biết rằng nếu tăng chiều rộng 15m và giảm chiều dài 9m thì thửa đất trở thành hình vuông.

Bài 44: Nếu bớt một cạnh hình vuông là 7m và bớt một cạnh khác 25m thì được hình chữ nhật có chiều dài gấp 3 lần chiều rộng. Tính chu vi và diện tích của hình vuông.

Bài 45: Trên một miếng đất hình vuông, người ta đào một cái ao hình vuông để thả cá. Sau khi đào xong thì diện tích còn 1280m^2 . Tính diện tích miếng hình vuông ban đầu. Biết rằng cạnh ao kém cạnh miếng đất 32m.

Bài 46: Cho hai hình chữ nhật A và B. Diện tích hình A hơn hình B là 300m^2 , chu vi hình A hơn hình B là 20m. Tính diện tích mỗi hình chữ nhật.

Bài 47: Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{1}{5}$ chiều dài, nếu tăng mỗi chiều thêm 5m thì mảnh đất hình chữ nhật có diện tích mới hơn diện tích cũ là 300m^2 . Tính diện tích mảnh đất hình chữ nhật sau khi mở rộng.

Bài 48: Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài hơn chiều rộng 15m, nếu tăng mỗi chiều thêm 5m thì mảnh đất hình chữ nhật có diện tích mới hơn diện tích cũ là 600m^2 . Tính diện tích mảnh đất hình chữ nhật ban đầu.

Bài 49: Ở chính giữa một mảnh đất hình vuông người ta đào một cái ao cũng hình vuông. Canh ao song song và cách đều đám đất 2m. Tính diện tích cái ao biết diện tích mảnh đất hơn diện tích cái ao là $64m^2$.

Bài 50: Tính diện tích hình chữ nhật biết 3 lần chiều rộng 2 lần chiều dài bằng 62m, 2 lần chiều rộng 3 lần chiều dài bằng 68m.

Bài 51: Một khu đất hình chữ nhật có chu vi bằng 286m. Chiều dài hơn chiều rộng 5m. Người ta mở rộng chiều dài và chiều rộng khu đất thêm một đoạn bằng nhau để được khu đất mới có chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính diện tích khu đất mới.

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

DẠNG 13: CÁC DẠNG TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN CHUYỂN TỪ A SANG B ; B SANG C; C SANG ...

Bài 1: Ba kho chứa 560 tấn thóc .Nếu chuyển 30 tấn từ kho thứ nhất sang kho thứ 2 Sau đó chuyển 25 tấn từ kho thứ 2 sang kho thứ 3 rồi chuyển 12 tấn từ kho thứ 3 sang kho thứ nhất thì số thóc ở 3 kho bằng nhau .Tính số thóc mỗi kho.

Bài 2 Ba kho chứa 240 tấn thóc .Nếu chuyển 25 tấn từ kho thứ nhất sang kho thứ 2 Sau đó chuyển 35 tấn từ kho thứ 2 sang kho thứ 3 thì số thóc ở 3 kho bằng nhau .Tính số thóc mỗi kho.

Bài 3: Ba lớp 4a;4b;4c. đi trồng cây cả 3 lớp trồng được 120 .Số cây lớp 4a và 4 b trồng được là 70 cây ;số cây lớp 4b và 4c là 90 cây ;số cây lớp 4c và 4a là 80 cây . Tính số cây mỗi lớp .

(Tham khảo thêm Đề thi và phần Bài tập mở rộng)

DẠNG 14: CÁC DẠNG TOÁN LIÊN QUAN ĐẾN PHÂN SỐ THÊM BỚT TỬ SỐ MẪU SỐ ,CẢ TỬ SỐ VÀ MẪU SỐ

* TÌM PHÂN SỐ BIẾT TỔNG VÀ HIỆU CỦA TỬ SỐ VÀ MẪU SỐ.

VD1:Cho phân số có tổng của tử số và mẫu số là 68 Tìm phân số đó biết nếu chuyển 6 đơn vị từ mẫu số lên tử số thì phân số có giá trị bằng 1.

* Tìm số tự nhiên a sao cho khi bớt cả tử số và mẫu số đi a đơn vị thì ta được phân số mới . (Hiệu sẽ không thay đổi dựa vào hiệu để giải)

VD2: Cho phân số $35/45$.Tìm số tự nhiên a sao cho khi ta bớt cả tử số và mẫu số đi a đơn vị thì ta được phân số $2/3$.

*Tìm số tự nhiên a sao cho khi thêm cả tử số và mẫu số a đơn vị thì ta được phân số mới .(Hiệu sẽ không thay đổi dựa vào hiệu để giải)

VD3: Cho phân số $17/25$.Tìm số tự nhiên a sao cho khi ta bớt cả tử số và mẫu số đi a đơn vị thì ta được phân số $2/3$.

-Tìm số tự nhiên a sao cho khi thêm (hoặc bớt) tử số đi a đơn vị ta được phân số mới .(Mẫu số không đổi cần dựa vào mẫu số để giải)

VD 4: Cho phân số $34/90$.Hỏi phải bớt tử số bao nhiêu đơn vị để được phân số có giá trị bằng $1/5$

*Tìm số tự nhiên a sao cho khi thêm hoặc bớt mẫu số a đơn vị ta được phân số mới. (Tử số không đổi cần dựa vào tử số để giải)

BÀI TẬP

1. Cho phân số $35/54$ Hỏi phải **bớt tử số đi bao nhiêu đơn vị** để được phân số $5/9$.

2. Cho phân số $15/54$ Hỏi phải bớt **mẫu số đi bao nhiêu đơn vị** để được phân số $3/10$.

* Chuyển từ tử số xuống mẫu số a đơn vị (hoặc mẫu số lên tử số a đơn vị thì phân số có giá trị...) *Tổng của tử số và mẫu số không thay đổi dựa vào tổng để giải.*

Ví dụ : Cho phân số $13/47$ Hỏi phải chuyển bao nhiêu đơn vị từ tử số xuống mẫu số để được phân số $1/5$.

CHÚ Ý: Dạng bài này cần xác định hiệu của tử số và mẫu số (Lưu ý khi có cụm từ phân số bằng 1 nghĩa là tử số bằng mẫu số)

Bài 1: Cho phân số có *tổng của tử số và mẫu số là 68* Tìm phân số đó biết nếu chuyển 6 đơn vị từ mẫu số lên tử số thì phân số có giá trị bằng 1.

Bài 2. Cho phân số $35/54$ Hỏi phải **bớt tử số đi bao nhiêu đơn vị** để được phân số $5/9$.

Bài 3. Cho phân số $26/45$. Hãy tìm số tự nhiên c sao cho thêm c vào tử số và giữ nguyên mẫu số, ta được phân số mới có giá trị bằng $2/3$.

Bài 4. Cho phân số $25/37$. Hãy tìm số tự nhiên c sao cho đem mẫu số của phân số đã cho trừ đi c và giữ nguyên tử số ta được phân số mới có giá trị bằng $5/6$.

Bài 5: Cho phân số a/b có $b-a = 21$. Phân số a/b sau khi rút gọn thì được phân số $16/23$. Tìm phân số a/b .

Bài 6. Cho phân số $33/21$. Hỏi cùng phải bớt đi ở cả tử số và mẫu số một số là bao nhiêu để được một phân số mới có giá trị bằng $5/3$.

Bài 7. Cho phân số $37/128$. Hãy tìm số tự nhiên a sao cho khi bớt a ở tử số và thêm a vào mẫu số ta được phân số mới có giá trị bằng $2/9$.

Bài 8. Cho phân số $39/69$. Hãy tìm số tự nhiên m , sao cho thêm m vào cả tử số và mẫu số thì được phân số mới có giá trị bằng $3/5$.

Bài 9. Cho phân số $234/369$. Hỏi phải cùng bớt ở tử số và mẫu số bao nhiêu đơn vị để được phân số mới và rút gọn phân số mới đó, ta được phân số $5/8$.

Bài 10. Cho phân số a/b có $a + b = 136$. Rút gọn phân số a/b thì được phân số $3/5$. Tìm phân số đã cho.

Bài 11. Cho phân số a/b có hiệu giữa mẫu số và tử số là 18. Sau khi rút gọn phân số a/b ta được phân số $5/7$. Tìm phân số a/b .

Bài 12. Cho phân số m/n có giá trị bằng phân số $6/7$. Nếu giảm tử số đi 12 đơn vị thì được phân số mới có giá trị bằng phân số $36/49$. Tìm phân số m/n đã cho.

Bài 13. Hãy tìm 6 phân số tối giản ở giữa $1/5$ và $3/8$.

Bài 12. a, Viết các phân số sau theo thứ tự tăng dần: $3/4$; $5/6$; $7/8$

b, Hãy tìm 5 phân số có tử số chia hết cho 5 và nằm giữa $9/10$ và $11/13$.

Bài 14. Viết các phân số sau thành tổng của các phân có mẫu số khác nhau và có tử số đều bằng 1: a, $31/32$; b, $25/27$.

Bài 15.: Hãy phân tích các phân số sau đây thành tổng của 3 phân số tối giản có cùng mẫu số:

a, $13/36$ b, $31/60$

Bài 16. Tìm tổng của các phân số có tử số là 3, lớn hơn $1/6$ nhưng bé hơn $1/5$

PHẦN 2: CÁC ĐỀ THI LUYỆN TẬP

ĐỀ LUYỆN TẬP 1

Bài 1. Tính giá trị của các biểu thức sau:

a) $\frac{3}{7} : 3 + 5 \times \frac{2}{7} =$

b) $\frac{9}{5} - (\frac{3}{4} - \frac{1}{9}) =$

Bài 2. Tìm X:

a) $\frac{4}{7} + X = \frac{7}{8} - \frac{1}{4}$

b) $\frac{x}{30} = \frac{2}{5}$

Bài 1: Tìm y:

a) $5,4 - y + 2,7 = 1,05$

$$y + y \times \frac{1}{3} : \frac{2}{9} + y : \frac{2}{7} = 252$$

b) **Bài 2:** Cho biểu thức $A = \frac{2008 - 1508 : (a - 15)}{316 + 6,84 : 0,01}$

Tìm giá trị số tự nhiên của a để biểu thức A có giá trị lớn nhất, giá trị lớn nhất đó của A là bao nhiêu ?

Bài 3: Tính nhanh

a. $\frac{0,18 \times 1230 + 0,9 \times 4567 \times 2 + 3 \times 5310 \times 0,6}{1 + 4 + 7 + 10 + \dots + 52 + 55 - 414}$

b. $9,8 + 8,7 + 7,6 + \dots + 2,1 - 1,2 - 2,3 - 3,4 - \dots - 8,9$

Bài 1: Tìm X:

a) $(26 \times X + 1392) \times 15 = 25950;$

b) $24 \times X : 12 + 1987 = 2029.$

c) $2010 + X + X - X - \dots - X = 1920$ (trong đó có 10 chữ X)

Bài 2: Tính nhanh:

a) $1 + 4 + 7 + \dots + 151 + 154;$

b) $1 + 2 + 4 + 8 + \dots + 256 + 512;$

Bài 1: Tính nhanh:

a) $2 + 5 + 8 + \dots + 155 + 158;$

b) $75 \times 89 + 25 \times 27 + 2 \times 75;$

c) $77 \times 27 + 9 \times 24 + 15 \times 27;$

ĐỀ LUYỆN TẬP 6

Bài 1: Tính nhanh:

a) $1 + 3 + 9 + 27 + 6561 + 19683;$

b) $876 - 42 - 76 + 242;$

c) $(1 + 2 + 3 + \dots) \times (25 \times 3 - 75) + 75;$

Bài 2: Tìm X:

a) $970 - X + X + X + \dots + X = 1874$ (trong đó có 10 chữ X)

b) $(5 + X) + (7 + X) + (9 + X) + \dots + (101 + X) + (103 + X) = 2850;$

Bài 1: Tích sau có chữ số tận cùng là chữ số nào:

a) $3 \times 13 \times 23 \times 33 \times \dots \times 2003$;

b) $9 \times 19 \times 29 \times 39 \times \dots \times 2009$;



Bài 1: Tính nhanh:

$$\frac{1994 \times 1993 - 1992 \times 1993}{1992 \times 1993 + 1993 \times 7 + 1986}$$



Bài 1: Cho $M = 1 + 2 + 4 + 8 + \dots + 4096$

a/Nêu quy luật viết của M.

b/Nêu cách tính nhanh giá trị của M.



ĐỀ LUYỆN TẬP 20

Bài 1 : Tính giá trị của biểu thức

a. $A = \frac{3x8 + 36 : (6 + 3)}{18 : 3 - 16x4 : 32}$

b. Tìm y biết : $432 : y + 54 : 6 = 7 \times 45 : 5$

Bài 1:

a/ $1260 : (x : 35) = 105$

b/ $(450 + X \times 15) : X - 25 = 15$



Bài 2 : Tìm y biết

$$Y + y \times 9 : 3 - y \times 4 + y \times 7 = 105$$

ĐỀ LUYỆN TẬP 23

Bài 1 : a. Tính giá trị của biểu thức sau

$$A = a + a + a + a + \dots + a - a \times 74$$

99 số hạng là a

Với a = 124

b. Tính $132 : 25 + 368 : 25$

ĐỀ LUYỆN TẬP 24

Bài 1: a/ Tính nhanh:

$$101 - 102 + 103 - 104 + 105 + \dots + 997 - 998 + 999$$

b/ Tìm số \overline{xy} . Biết $\overline{xy} + x = 95$

Bài 2 : Tìm X biết:

$$(x + 1) + (x + 4) + (x + 7) + \dots + (x + 28) = 155$$

Bài 3 : hãy so sánh rồi xếp các phân số sau theo thứ tự từ bé đến lớn :

$$\frac{5}{6} ; \frac{1}{2} ; \frac{2}{3} ; \frac{7}{6} ; \frac{4}{12}$$

Bài 1 (4 điểm)

Cho 4 chữ số 0, 4, 5, 9.

Có thể viết được bao nhiêu số có ba chữ số khác nhau từ 4 chữ số đã cho?

Bài 2 (4 điểm)

Tính nhanh: a, $(12 \times 8 - 4 \times 24) \times (1999 \times 101 + 102 \times 2000)$

B, $(75 \times 17 + 54) : (75 \times 18 - 21)$

ĐỀ SỐ 25

1. Tìm x biết

a) $\left(x + \frac{4}{3}\right) \times \frac{7}{4} = 5 - \frac{7}{6}$

b) $\frac{2}{5} : \left(\frac{1}{4} + x\right) = \frac{4}{5}$

c) $186 : X = 23$ (dư 2)

d) $X : 8 = 875$ (dư 4)

Bài 2) a) Tính bằng cách thích hợp

$$\left(1 - \frac{1}{2}\right) \times \left(1 - \frac{1}{3}\right) \times \left(1 - \frac{1}{4}\right) \times \left(1 - \frac{1}{5}\right) \times \left(1 - \frac{1}{6}\right)$$

b) Không tính kết quả cụ thể. Hãy điền dấu (> ; = ; <) thích hợp vào chỗ trống.
(có giải thích)

$$\frac{7}{8} + \frac{11}{13} + \frac{23}{30} + \frac{39}{45} \quad \square \quad 4$$

Câu 1: Cho $A = 2009 \times 627$ và $B = 677 \times 2009$

Tính hiệu $B - A$ mà không tính tích riêng A và tích riêng B.

Câu 2: a/ Tính nhanh: $11 \times 34 - (34 + 6 \times 34 + 102)$

b/ Tìm x, biết: $42 : x + 36 : x = 6$

Bài 1: Tính nhanh:

a) $(6 \times 5 + 7 - 37) \times (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7 + 8 + 9 + 10)$

b) $(43 \times 11 + 44 \times 11 + 45 \times 11 + 46 \times 11 + 47 \times 11) : (45 \times 55)$

Bài 2: Tìm X, biết:

a) $8 \times (168 : X) = 672$

b) $1125 : (319 - X) = 5$

Bài 1- Tính giá trị biểu thức sau:

a- $1994 \times 867 + 1995 \times 133$

b- $(m : 1 - m \times 1) : (m \times 1994 + m + 1)$

Với m là số tự nhiên.

ĐỀ SỐ 8

Bài số 2- Tính giá trị biểu thức sau:

$$(43 \times 11 + 44 \times 11 + 45 \times 11 + 46 \times 11 + 47 \times 11) : (45 \times 55)$$

ĐỀ SỐ 9

Bài số 1- Tính giá trị các biểu thức sau theo các hợp lý nhất:

a- $(4568 + 3759) - (4563 + 3764)$

b- $(56 \times 27 + 56 \times 35) : 62$

ĐỀ SỐ 10

Bài số 1- Không thực hiện phép tính, Hãy tìm X (Giải thích cách làm)

a- $2087 + (X + 25) = 26 + 2087$

b- $X + 4321 + 2165 = 2155 + 4311 + 20 + 21$

c- $(X + 2) \times 1996 = 1996 \times 3$

d- $25 \times X < 25 \times 4$

Bài 1:

a, Tính nhanh và hợp lý:

$$1998 \times 502 + 1999 \times 498$$

b, Tìm chữ số a để cho:

$$aaa + aa + a + a + a = 1000$$

Bài 18: Tìm x

$$x \times 2 + x \times 3 + x \times 4 = 18$$

$$20 \times x + 45 = 20 + 21 + 22 + \dots + 29$$

$$875 \times x + 125 \times x = 2600$$

1. cây? (Tỉnh Hà Tây , 2000-2001)

2. Tính nhanh:

a, $1999 \times 7 + 1999 + 1999 \times 2$

b $\frac{1}{1000} + \frac{13}{1000} + \frac{25}{1000} + \frac{37}{1000} + \frac{49}{1000} + \dots + \frac{85}{1000} + \frac{97}{1000}$

3. Cho hai số tự nhiên

$$A = 19991999 \times 200020002000$$

$$B = 20002000 \times 199919991999$$

Tính $A - B$ (T.T.Huế , 1999 – 2000)

1. Tìm X: a) $45 - 5 \times (X + 1) = 0$

b) $\overline{XXX} + \overline{XX} + X = 369$ (Huyện Phú Vang, 2003-2004)

a, Cho 2 biểu thức : $A = 101 \times 50$; $B = 50 \times 49 + 53 \times 50$

Không tính trực tiếp, hãy sử dụng tính chất của phép tính để so sánh giá trị số của A và B

1. Em hãy thực hiện phép tính sau một cách nhanh nhất:

$$\frac{5454}{5757} - \frac{171717}{191919} \frac{32 \times 53 - 21}{53 \times 31 + 32}$$

a, Không quy đồng mẫu số ,hãy so sánh cặp phân số sau

b, Tính nhanh : (T.P Hồ Chí Minh , 2002-2003)

2. Tìm X biết:

$$22 : 12 + 1981 = \frac{22 + X}{12} + 1944 \quad (\text{Khánh Hòa-vòng2 , 1981-1982})$$

3. So sánh các cặp phân số sau:

a) $\frac{1999}{2001}, \frac{12}{11}$

b) $\frac{1}{a-1}, \frac{1}{a+1}$ (với $a > 1$)

(T.P Hồ Chí Minh-vòng1,2000-2001)

